

Bản án số: 1265/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 17 - 5 - 2021
V/v Tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trúc Chi.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Chi.
2. Bà Nguyễn Hương Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuấn Anh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa: Không thuộc trường hợp Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Ngày 17 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 208/2021/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2021 về việc: “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2438/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị N Sinh năm: 1966.

2. *Bị đơn:* Ông Vũ Hữu T Sinh năm: 1962.

Cùng địa chỉ: Đường X, phường Y, quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông T, bà N có yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn xin ly hôn ngày 19/02/2021, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Bùi Thị N trình bày:

Bà N và ông T chung sống và có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 11, Quyền số 01/92 do Ủy ban nhân dân xã An Khánh, huyện Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/01/1992. Việc chung sống với nhau là hoàn toàn tự nguyện.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc nhưng thời gian gần đây thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Vợ chồng nhiều lần cãi nhau do bất đồng về suy nghĩ, không có tiếng nói chung. Đặc biệt ông T thường xuyên say rượu, chửi bới, đập phá đồ đạc trong nhà làm cho cuộc sống gia đình không hạnh phúc. Dịp gần Tết nguyên đán, ông T đã đuổi mẹ con bà N ra khỏi nhà.

Bà N xác định không còn tình cảm với ông T, mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể tiếp tục duy trì cuộc sống vợ chồng nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà N và ông T có 02 con chung tên Vũ Ngọc L, sinh ngày 18/11/1999 (đã thành niên) và Vũ Ngọc A, sinh ngày 31/10/2003. Bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung Vũ Ngọc A và không yêu cầu ông T cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Tại Bản tự khai ngày 23/4/2021, bị đơn là ông Vũ Hữu T trình bày:

Theo đơn ly hôn của bà N, ông T đồng ý thuận tình ly hôn; về con chung, đồng ý theo đơn ly hôn; về tài sản và nợ chung, ông đồng ý với ý kiến của bà N. Do ông T không có yêu cầu đoàn tụ gia đình nên đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt ông.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:*

Bà Bùi Thị N yêu cầu ly hôn với ông Vũ Hữu T nên căn cứ quy định tại Điều 51 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự thì quan hệ tranh chấp trong vụ án được xác định là “Tranh chấp ly hôn”. Ông T cư trú tại thành phố Thủ Đức nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức.

[2] *Về thủ tục tố tụng:*

Tại Bản tự khai ngày 23/4/2021, ông T có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Ngày 17/5/2021, bà N có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét yêu cầu xét xử vắng mặt của ông T, bà N là tự nguyện, đúng quy định của pháp luật nên căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án không tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ nên vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] *Về yêu cầu của đương sự:*

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để xác định ông T và bà N tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 11, Quyền số 01/92 do Ủy ban nhân dân xã An Khánh, huyện Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/01/1992. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà N là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

[3.2] Căn cứ lời trình bày của bà N trong quá trình giải quyết vụ án thì giữa bà và ông T thường xuyên cãi nhau do bất đồng về suy nghĩ, không có tiếng nói chung. Đặc biệt, ông T nhiều lần say rượu, chửi bới, đập phá đồ đạc trong nhà làm cho cuộc sống gia đình không hạnh phúc. Do mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, không thể tiếp tục duy trì cuộc sống chung nên bà N yêu cầu được ly hôn với ông T. Tại Bản tự khai ngày 23/4/2021, ông T đồng ý thuận tình ly hôn với bà N nên căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, ghi nhận sự tự nguyện ly hôn của ông T và bà N.

[3.3] Về con chung: Bà N và ông T có 02 con chung tên Vũ Ngọc L, sinh ngày 18/11/1999 (đã thành niên) và Vũ Ngọc A, sinh ngày 31/10/2003. Bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung Vũ Ngọc A và không yêu cầu ông T cấp dưỡng cho con. Ông T đồng ý với thỏa thuận về con chung. Bên cạnh đó, thỏa thuận này cũng phù hợp với nguyện vọng của con chung. Do đó, có cơ sở chấp nhận việc giao con chung Vũ Ngọc A cho bà N trực tiếp nuôi.

[3.4] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] *Về án phí:* Bà Bùi Thị N là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Ông Vũ Hữu T không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Luật Thi hành án dân sự;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Bùi Thị N:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn của bà Bùi Thị N và ông Bùi Hữu Thịnh.

1.2. Về con chung: Giao con chung tên Vũ Ngọc A, sinh ngày 31/10/2003 cho bà Bùi Thị N trực tiếp nuôi. Con chung tên Vũ Ngọc L, sinh ngày 18/11/1999 (đã thành niên) nên ở với ai tùy ý. Ghi nhận sự tự nguyện của bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng cho con.

Cha, mẹ có nghĩa vụ và quyền ngang nhau, cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chưa thành niên.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi; có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Nếu người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

2. Về án phí:

Án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, bà Bùi Thị N phải chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số AA/2018/0028431 ngày 03/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức. Bà N đã nộp đủ án phí. Ông T không phải chịu án phí.

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị:

- Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo đến Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trong thời hạn 15 ngày, kể từ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án. Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức nhận được bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án

theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức;
- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức;
- Ủy ban nhân dân phường An Khánh, Tp. Thủ Đức;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Trúc Chi